

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc

Bản án số: 871/2022/HC-PT

Ngày 28 - 10 - 2022

V/v: “Khiếu kiện quyết định
hành chính, hành vi hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Đức Phương.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tươi.

Ông Lê Thành Long.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Đức Anh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 10 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 553/2021/TLPT-HC ngày 22/11/2021 về việc: “Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số: 21/2021/HC-ST ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1179/2022/QĐ-PT ngày 01 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Bà Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1970 (có mặt).

Địa chỉ: Số 118/9/48B đường T, phường C, quận N, thành phố C.

Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện: Ông Nguyễn Hữu Hùng Ph, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 15 đường P, phường T, quận N, thành phố C (theo văn bản ủy quyền ngày 15/6/2020).

Người bị kiện:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận N (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 215 đường N, phường A, quận N, thành phố C.

2. Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố C (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp: Ông Hồ Văn M: Chức vụ: Phó Giám đốc (theo văn bản ủy quyền ngày 29/6/2021).

Địa chỉ: Số 48-50 đường N, phường T, quận N, thành phố C.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

1. Ông Mai Huỳnh Kh, sinh năm 1980 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện P, thành phố C.

2. Ông Trần Văn Th, sinh năm 1976 (có mặt).

Địa chỉ: Số 48/50 đường N, phường T, quận N, thành phố C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1962 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 206/186/218 đường T, phường C, quận N, thành phố C.

2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1966 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 206/186/34 đường T, phường C, quận N, thành phố C.

3. Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1978 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu vực 1, đường T, phường C, quận N, thành phố C.

4. Ông Lương Trung H1, sinh năm 1994 (vắng mặt).

5. Bà Lương Thu Th1, sinh năm 1995 (vắng mặt).

6. Bà Lương Nguyễn Thu T1, sinh năm 2002 (vắng mặt).

7. Ông Lương Minh Tr, sinh năm 1972 (có mặt).

8. Ông Bùi Minh Tr1, sinh năm 1991 (vắng mặt).

9. Bà Trần Thị Phương Th2, sinh năm 1987 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 118/9/48B đường T, phường C, quận N, thành phố C.

Người kháng cáo: Người khởi kiện, bà Nguyễn Thị Thu V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện, bà Nguyễn Thị Thu V và người đại diện hợp pháp trình bày:

Bà V là chủ sở hữu căn nhà trên diện tích đất 130m² (diện tích sử dụng thực tế là 141,82m²) tọa lạc tại 118/9/84B đường T, phường C, quận N, thành phố C. Nguồn gốc đất do ông Nguyễn Văn Ph1 (cha của bà) cho từ năm 1987 và bà đã xây dựng nhà ở ổn định từ đó cho đến nay. Nhà và đất trên nằm trong khu quy hoạch để xây dựng Dự án Trung tâm Hội nghị thành phố C.

Ngày 22/9/2005, Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố C đã lập biên bản số 011/BB.TTPTQĐ kiểm định đất, nhà, vật kiến trúc, hoa màu bị thiệt hại, bị ảnh hưởng dự án, thể hiện: Ngoài phần đất trống 53,60m² thì gia đình bà còn sử dụng nhà và một số công trình kiến trúc trên diện tích 88.22m², theo khoản 1 Điều 104 Luật Đất đai năm 2013 thì thuộc loại tài sản gắn liền với đất. Tuy nhiên, UBND quận N chỉ ban

hành quyết định thu hồi đất đối với diện tích 53,60m² còn nhà, công trình kiến trúc khác trên diện tích 88,22m² không thu hồi, không bồi thường về đất là không đúng pháp luật.

Ngày 11/10/2017, bà V có làm đơn đề nghị Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố C, Hội đồng Bồi thường thiệt hại giải phóng mặt bằng quận N xem xét cho hộ gia đình bà được mua thêm 01 suất tái định cư nhưng đến nay chưa được xem xét. Bà tiếp tục khiếu nại hành vi không giải quyết khiếu nại và bồi thường phần đất diện tích 88,22m² của Chủ tịch UBND quận N và đề nghị được mua thêm 01 nền tái định cư vì gia đình bà khó khăn về chỗ ở và đông nhân khẩu trên 10 người nhưng đến nay vẫn không được xem xét giải quyết. Hành vi chậm giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND quận N đã vi phạm Điều 27, Điều 28 Luật Khiếu nại năm 2011.

Trong khi việc khiếu nại về hành vi hành chính của UBND quận N chưa được giải quyết thì ngày 07/02/2020, Chủ tịch UBND quận N ban hành Thông báo số 358/TB-HĐBT (Thông báo số 358) buộc bà phải tháo dỡ, di dời nhà, vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi và bàn giao toàn bộ diện tích đất ảnh hưởng dự án và ngày 19/03/2020, Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố C ban hành Công văn số 1005/TTPTQĐ- KT&TTĐĐ (Công văn số 1005) về việc trả lời đơn của bà.

Bà V cho rằng việc Chủ tịch UBND quận N không giải quyết khiếu nại, Thông báo số 358 và Công văn số 1005 không đúng pháp luật nên khởi kiện buộc Chủ tịch UBND quận N phải giải quyết khiếu nại, yêu cầu hủy Thông báo số 358 của Chủ tịch UBND quận N và Công văn số 1005 của Trung tâm Phát triển quỹ đất Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố C.

Người bị kiện trình bày:

Ủy ban nhân dân quận N trình bày:

Theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố C ngày 12/10/2005 ghi nhận hiện trạng sử dụng đất của bà Vân là diện tích 53,6m², đất LNK, thửa đất số 19, tờ bản đồ số 04. Phần đất của ông Nguyễn Văn Ph1 với diện tích 712m² đất T và LNK, thuộc tờ bản đồ số 20, 89, 90, tờ bản đồ số 02, 04 tại phường C. Theo sơ đồ vị trí thửa đất số 19 của bà V giáp với thửa đất số 20, tờ bản đồ số 04 của ông Ph1.

Theo Biên bản số 11/BB.TTPTQĐ ngày 22/9/2005 của Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố C về việc kiểm định đất, nhà, vật kiến trúc, hoa màu và Bảng xác nhận tính pháp lý nhà, đất bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày 17/11/2005 của UBND phường C, cho thấy: Bà V sử dụng diện tích 53,6m² do cha là ông Ph1 cho năm 1987, trên đất có nhà 79,04m² tự xây dựng năm 1987, công trình khác, vật kiến trúc và cây trồng; Có hộ khẩu thường trú, không có đất khác ở phường C. Do đó, bà V xây dựng nhà có diện tích lớn hơn diện tích thửa đất số 19 và phần diện tích nhà này trên phần đất của Ph1.

Ngày 29/03/2006, Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố C có bảng tính giá trị bồi thường thiệt hại, hỗ trợ thiệt hại dự án Nhà khách thành phố C, trong đó: Hộ bà V được bồi thường 106.570.564 đồng, gồm tiền bồi thường, hỗ trợ về đất 20.936.160 đồng (53,6m² CLN x 390.000 đồng); về nhà và công trình khác 79.266.480 đồng; hoa

màu 300.000 đồng; hỗ trợ 2.089.600 đồng và thưởng 3.978.324 đồng. Ngày 12/5/2006, UBND thành phố C ban hành Quyết định số 1291/QĐ-UBND về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình xây dựng Nhà khách UBND thành phố thuộc quận N (đợt 1), trong đó bà V (thứ tự số 7) được duyệt số tiền bồi thường, hỗ trợ 106.570.564 đồng. Bà V đã nhận 102.592.240 đồng, trong đó tiền bồi thường về đất là 20.936.160 đồng ($53,6m^2$ CLN x 390.000 đồng) theo Biên nhận giấy rút tiền mặt ngày 18/9/2006 của Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố, nhưng bà V không có khiếu nại đối với phần đất còn thiếu chưa ban hành quyết định thu hồi.

Đối với diện tích $88,22m^2$ mà bà V yêu cầu ban hành quyết định thu hồi đất do ông Ph1 sử dụng, thuộc thửa đất số 20, được UBND quận N ban hành Quyết định số 3277/QĐ- UBND ngày 18/4/2011 về việc thu hồi đất để xây dựng dự án Nhà khách UBND thành phố C. Ông Ph1 đã nhận đủ tiền và bàn giao mặt bằng dự án vào ngày 25/5/2011. Ngày 17/12/2010, UBND phường C có Biên bản triển khai quyết định thu hồi đất và Biên bản niêm yết quyết định thu hồi đất cá nhân của các hộ dân ảnh hưởng dự án Trung tâm Hội nghị thành phố do hộ dân đã nhận quyết định thu hồi đất mà không ký tên hoặc vắng mặt (Trong danh sách niêm yết có tên bà V).

Ngày 31/7/2018, Trung tâm PT Quỹ đất có Công văn số 2614/TTPTQĐ-KTKĐ về việc giải đáp đơn xin cứu xét của bà V, trong đó có nội dung: Ngày 30/11/2010, UBND quận N ban hành Quyết định số 5604/QĐ-UBND thu hồi đất của hộ bà V để thực hiện dự án xây dựng Nhà khách UBND thành phố C. Do đó, bà V đã biết quyết định thu hồi đất này. Căn cứ Điều 116 của Luật Tổ tụng hành chính năm 2015 quy định thời hiệu khởi kiện là 01 năm kể từ ngày nhận được hoặc biết được quyết định hành chính. Nếu hết thời hạn này thì mất quyền khởi kiện. Trường hợp bà V chưa nhận quyết định thu hồi đất nhưng bà V đã biết Quyết định số 5604/QĐ-UBND được UBND phường C niêm yết theo quy định. Do thời hiệu khởi kiện 01 năm đã hết theo quy định pháp luật nên bà V khởi kiện ban hành quyết định thu hồi phần đất nằm ngoài Quyết định số 5604/QĐ-UBND thu hồi đất là không đủ điều kiện xem xét, giải quyết. Mặt khác, phần đất $88,22m^2$ theo yêu cầu thu hồi của bà V thuộc phần đất của ông Ph1 đã được UBND quận N quyết định thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định.

Về khiếu nại không xét mua thêm 01 nền tái định: Căn cứ Khoản 3.15 Điều 34 của Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 18/11/2005 của UBND thành phố C về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố C quy định: *Đối với hộ gia đình, cá nhân phải di chuyển chỗ ở khi nhà nước thu hồi đất có nhà, công trình xây dựng trên đất nông nghiệp đó nếu có nhu cầu được xem xét, giải quyết cho mua đất ở mới tại Khu tái định cư tập trung.* Theo đó, hộ bà V đã được UBND thành phố C giải quyết cho mua 01 suất tái định cư với diện tích $60m^2$ theo Công văn số 2746/UBND-KT ngày 05/6/2009. Ngày 26/5/2010, UBND quận N ban hành Quyết định số 2393/QĐ-UBND về việc bố trí nền tái định cư cho bà V lô số 56, diện tích $64m^2$, đường số 24, khu tái định cư V. Bà V đã bốc thăm và nhận nền tái định cư ngoài thực địa với diện tích $64m^2$. Do đó, bà V khởi kiện yêu cầu mua thêm 01 nền tái định cư là không có cơ sở xem xét, giải quyết theo quy định.

Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất trình bày:

Tổng diện tích ông Nguyễn Văn PT1 đăng ký trên sổ mục kê ruộng đất là 967,40m² (diện tích này là chưa cho các con và chưa bán cho các hộ khác). Đến năm 2010, theo quyết định thu hồi đất của ông Ph1 là 712m², diện tích còn lại là 255,4m² (967,40m² – 712m²). Ông Ph1 cho lại các con, trong đó có bà V và bán cho một số hộ khác, các hộ này cũng đã có quyết định thu hồi đất trên thực tế với tổng diện tích là 327,4m². Như vậy, diện tích đăng ký sổ mục kê sau khi thu hồi đất của ông Ph1 còn lại 255,4m² nhỏ hơn diện tích 327,4m² đo đạc thực tế cho các con và bán cho các hộ khác là 72m². Trường hợp hộ bà V, qua kiểm tra đối chiếu hồ sơ lưu trữ thì hộ bà V không có đăng ký sổ mục kê ruộng đất. Sau khi bà V có khiếu nại các cơ quan chuyên môn về diện tích đất thu hồi thì ngày 26/10/2020, Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường có kiểm tra đo đạc thực tế lại, tại phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất thu hồi của hộ bà V không thay đổi là 53,60m², không có diện tích ngoài diện tích đã thu hồi.

Về chính sách tái định cư: Hộ gia đình bà V đã được phê duyệt chính sách tái định cư tại Công văn 2746/UBND-KT ngày 05/6/2009 của UBND thành phố C xét cho mua nền với diện tích 60m². Ngày 26/5/2010, UBND quận N đã ban hành Quyết định 2393/QĐ-UBND bố trí nền cho bà V với diện tích 64m².

Áp dụng theo Quyết định số 53/2005/QĐ-UB ngày 11/8/2005 của UBND thành phố C tại Điều 34, khoản 3, điểm 3.1.5: “*Hộ gia đình, cá nhân phải di chuyển chỗ ở khi Nhà nước thu hồi đất có nhà, công trình xây dựng trên phần đất nông nghiệp đó nếu có nhu cầu được xem xét, giải quyết cho mua đất ở mới tại khu tái định cư tập trung*”.

Tại Điều 35, khoản 3 Điểm a của Quyết định số 12/2010/QĐ-UBND của UBND thành phố C cũng quy định: “*Hộ gia đình, cá nhân có nhà xây dựng trên phần đất nông nghiệp mà nhà xây dựng trước ngày 01/7/2004 có hộ khẩu thường trú tại nơi bị thu hồi, phải di chuyển chỗ ở nếu có nhu cầu được xem xét, giải quyết cho mua 01 nền tại khu tái định cư với diện tích tối thiểu theo tiêu chuẩn giao đất ở mới (60m²)*”. Như vậy, chính sách tái định cư của bà V không thay đổi và không ảnh hưởng đến quyền lợi của bà V. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án cũng đã kết luận không giải quyết bán thêm nền tái định cư và tăng tiền bồi thường do đã được giải quyết đúng theo quy định.

Do đó việc bà V khởi kiện yêu cầu hủy Công văn số 1005 của Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố C là không có cơ sở.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày

Bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn L thống nhất trình bày:

Ông bà sinh ra và lớn lên tại khu vực 1, phường C, quận N, thành phố C. Khi lập gia đình cha mẹ ông bà là ông Nguyễn Văn Ph1 và bà Trương Thị N có cho ông bà phần đất tọa lạc tại đây và ông bà cất nhà ở từ đó cho đến nay. Nhà đất ông bà tách ra và được cấp sổ nhà là 206/186/34 đường T, phường C, quận N, thành phố C. Ngày 03/01/1987, cha mẹ ông bà họp mặt các con lại để cho phần đất cho em gái ông bà là bà V, để cất nhà và chăn nuôi để ổn định cuộc sống, với diện tích là 130m².

Để tránh việc tranh chấp sau này, cha mẹ ông bà lập Giấy ủy quyền và bắt các anh em ông bà phải ký tên vào giấy ủy quyền này và giao bản chính cho bà V cất giữ. Từ khi cho đất đến nay vợ chồng bà V đã cất nhà ở ổn định từ đó đến nay không ai tranh chấp. Cha mẹ ông bà cũng không lấy lại phần đất này. Nay Nhà nước chỉ thu hồi phần đất diện tích 53,60m² của gia đình bà V và cho rằng diện tích còn lại mà cha mẹ ông bà đã cho bà V để bồi thường cho ông Ph1 là hoàn toàn không đúng. Việc bà V khởi kiện yêu cầu bồi thường 88,22m² là có căn cứ.

Ông Lương Minh Tr, Lương Trung H1, Bùi Minh Tr1, bà Trần Thị Phương Th2, Lương Nguyễn Thu T1: Là các thành viên trong hộ của bà V thống nhất với trình bày của bà V.

Ông Nguyễn Thanh T: Tòa án đã triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm 21/2021/HC-ST ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ,

Căn cứ: Khoản 1 Điều 30, khoản 3, 4 Điều 32, Điều 116, Điều 158, điểm a khoản 2 Điều 193, khoản 1 Điều 348 của Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; Điều 9 Luật Khiếu nại năm 2011; Điều 69, Điều 71 Luật Đất đai năm 2013; Quyết định số 53/2005/QĐ-UB ngày 11/8/2005, Quyết định số 12/2010/QĐ-UBND ngày 04/02/2010 của UBND thành phố C; Nghị quyết số 26/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu V về việc hủy Công văn số 1005/TTPTQĐ-KT&TTĐĐ ngày 19/3/2020 của Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố C, Thông báo số 358/TB-HĐBT ngày 07/02/2020 và hành vi không giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND quận N.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13/7/2021, bà Nguyễn Thị Thu V kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, bà V giữ nguyên kháng cáo và trình bày:

Diện tích bà V yêu cầu bồi thường có nguồn gốc do ông Ph1 cho bà 130m² nhưng không lập văn bản. Khi cho thì phần đất này chưa được cấp giấy CNQSDĐ. Tuy nhiên, Nhà nước chỉ thu hồi 53,6m² là thiếu so với diện tích được cho nêu trên. Bà V đã khiếu nại việc thu hồi thiếu 88,2m². Đơn khiếu nại của bà V đã nộp cho ông Th là cán bộ của Trung tâm Phát triển quỹ đất nhưng không lập biên bản, đến nay nhà nước cũng không giải quyết khiếu nại trên.

Nhà nước cho rằng đã bồi thường cho ông Ph1 nhưng thực tế ông Ph1 đã cho bà V phần đất này nên việc Trung tâm Phát triển quỹ đất không hỏi ý kiến của bà mà lại bồi thường cho ông Ph1 là không đúng pháp luật.

Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà V, sửa bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày:

Hồ sơ đăng ký đất đai thể hiện ông Ph1 đăng ký 976m², đã tặng cho, chuyển nhượng tổng cộng là 327,4m², Nhà nước đã thu hồi 712m². Như vậy, tổng diện tích ông Ph1 đã chuyển quyền cho người khác và bị thu hồi là 1.039,4m² là nhiều hơn diện tích đất đã đăng ký. Trong diện tích 712m² bị thu hồi đã bao gồm 88,2m² mà bà V yêu cầu bồi thường. Phần đất này là của ông Ph1 và ông Ph1 đã nhận tiền và bàn giao đất ngày 25/5/2011.

Việc bà V cho rằng đã gửi đơn khiếu nại nhưng không có căn cứ chứng minh. Đồng thời, tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện là ông Trần Văn Th xác nhận không nhận được đơn khiếu nại như bà V trình bày.

Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà V là đúng, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà V, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến:

Ông Ph1 chỉ đăng ký 976m² nhưng tổng diện tích bị thu hồi và diện tích đã chuyển quyền cho người khác là 1.039,4m² là nhiều hơn diện tích đất đã đăng ký. Ông Ph1 cho bà V một phần đất khi chưa được cấp giấy CNQSDĐ. Diện tích 88,2m² mà bà V khiếu nại nằm trong diện tích 712m² mà Nhà nước đã thu hồi của ông Ph1. Ông Ph1 đã nhận tiền bồi thường và giao đất.

Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà V là có căn cứ. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính không chấp nhận kháng cáo của bà V, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân thành phố C thụ lý và giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 30, khoản 3, 4 Điều 32, Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính. Bà V kháng cáo đúng quy định của Luật Tổ tụng hành chính nên vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

[1] Bà V yêu cầu hủy Công văn số 1005/TTPTQĐ-KT&TTĐĐ ngày 19/3/2020 của Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố C và hủy Thông báo số 358/TB-HĐBT ngày 07/02/2020 của Chủ tịch UBND quận N, Buộc Chủ tịch UBND quận N giải quyết khiếu nại của bà V. Khi giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét các quyết định hành chính có liên quan đến quyết định hành chính và hành vi hành chính bị khiếu kiện là đúng quy định tại Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính.

[2] Xét tính hợp pháp của quyết định hành chính bị khiếu kiện.

[2.1] Về thẩm quyền ban hành Thông báo số 358 của Chủ tịch UBND quận N và Công văn số 1005 của Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố C: Tòa án cấp sơ thẩm xác định Thông báo số 358 và Công văn số 1005 được ban hành đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền là có căn cứ.

[2.2] Về nội dung:

[2.2.1] Hồ sơ vụ án thể hiện: Ông Nguyễn Văn Ph1 đăng ký sử dụng đất tại sổ mục kê ruộng đất là các thửa 90, 92, 91B, thửa 11A, với tổng diện tích là 967,40m². Trong quá trình sử dụng đất, ông Ph1 đã tặng cho bà V, ông Nguyễn Văn H2, ông Nguyễn Văn L, đồng thời chuyển nhượng cho bà Lê Thị Đ, bà Phạm Thị Th3, bà Huỳnh Thị Ph2, bà Phạm Thị U. Phần đất của tất cả các hộ trên đều nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án và Nhà nước đã có quyết định thu hồi đất với tổng diện tích là 327,4m². Ngày 18/4/2011, UBND quận N ban hành Quyết định 3277/QĐ-UBND thu hồi đất của ông Ph1 với diện tích là 712m².

[2.2.2] Như vậy, diện tích đất ông Ph1 đang sử dụng thực tế và phần đã tặng cho bà V, ông H2, ông L và chuyển nhượng cho bà Đ, bà Th3, bà Ph2, bà U tổng cộng 1.039,4m² là nhiều hơn diện tích ông Ph1 đã đăng ký trong sổ mục kê ruộng đất 967,40m².

[2.2.3] Hồ sơ vụ án thể hiện: Nhà nước đã thu hồi 712m² của ông Ph1. Trong diện tích đất này có bao gồm diện tích 88,22m² mà bà V yêu cầu thu hồi và bồi thường. Quá trình giải quyết vụ án, bà V cũng xác định phần đất gia đình đang sử dụng có nguồn gốc do ông Ph1 cho. Việc bà V cho rằng UBND quận N không ra quyết định thu hồi và bồi thường cho bà đối với diện tích 88,22m² là không có căn cứ do phần đất này thuộc quyền sử dụng của ông Ph1, thuộc thửa 20, được UBND quận N thu hồi tại Quyết định số 3277/QĐ-UBND ngày 18/4/2011 và ông Ph1 đã nhận đủ tiền, bàn giao mặt bằng để thực hiện dự án vào ngày 25/5/2011.

[2.2.4] Trường hợp bà V cho rằng ông Ph1 đã cho bà diện tích nêu trên nhưng ông Ph1 lại nhận số tiền bồi thường này thì các bên có quyền tự thỏa thuận để nhận lại tiền bồi thường cho đủ phần diện tích đã được tặng cho hoặc khởi kiện vụ án dân sự nếu có tranh chấp.

[3] Về chính sách tái định cư: Ngày 26/5/2010, UBND quận N ban hành Quyết định số 2393/QĐ-UBND bố trí nền tái định cư cho bà V với diện tích 64m² tại khu tái định cư V. Như vậy, bà V đã được xét cho mua nền tái định cư theo chủ trương của UBND thành phố C tại Công văn số 2746/UBND-KT ngày 05/6/2009. Việc yêu cầu thêm nền tái định cư là không phù hợp với quy định tại điểm 3.1.5, khoản 3, Điều 34 Quyết định số 53/2005/QĐ-UB ngày 11/8/2005 và điểm a khoản 3, Điều 35 Quyết định số 12/2010/QĐ-UBND ngày 04/02/2010 của UBND thành phố C.

[4] Bà V cho rằng đã nhiều lần gửi đơn khiếu nại không cung cấp được các chứng cứ chứng minh nên yêu cầu buộc Chủ tịch UBND quận N giải quyết khiếu nại của bà theo quy định pháp luật là không có căn cứ.

[5] Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà V là đúng pháp luật. Bà V kháng cáo nhưng không có chứng cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử thống nhất ý kiến của Viện kiểm sát; Không chấp nhận kháng cáo của bà V; Giữ nguyên bản sơ thẩm. Bà V phải chịu án phí phúc thẩm.

[6] Các phần khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính; Điều 9 Luật Khiếu nại năm 2011; Điều 69, Điều 71 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 26/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thu V.

2. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 21/2021/HC-ST ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố C.

3. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu V về việc hủy Công văn số 1005/TTPTQĐ-KT&TTĐĐ ngày 19/3/2020 của Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố C; Hủy Thông báo số 358/TB-HĐBT ngày 07/02/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận N và buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận N phải giải quyết khiếu nại của Nguyễn Thị Thu V.

4. Về án phí:

4.1 Án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thu V phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 001915 ngày 25/3/2020 của Cục Thi hành án dân sự thành phố C, bà V đã nộp xong.

4.2 Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Thu V phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000006, ngày 04/10/2021 của Cục Thi hành án dân sự thành phố C, bà V đã nộp xong.

5. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhân:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND thành phố Cần Thơ;
- VKSND thành phố Cần Thơ;
- Cục THADS thành phố Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu: VP (3), HS (2) (BĐA)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phan Đức Phương